

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018
đến ngày 31/12/2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN
MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã soát xét
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018
đến ngày 31/12/2018



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 39

33/0
NG
HIỆN
M
31
Đ/

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị đốc Công ty Cổ phần Mía Đường Cần Thơ (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018 đến ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được soát xét.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty được thành lập theo Quyết định số 1927/QĐ-CT.UB ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Công ty Mía Đường Cần Thơ thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800283278 (số cũ 6403000018), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 1284 đường Trần Hưng Đạo, khu vực 5, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: sản xuất đường; bán buôn hóa chất công nghiệp; bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật tư thiết bị ngành mía đường; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; cho thuê xe có động cơ; sản xuất - kinh doanh nước đá; đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý du lịch; điều hành tour du lịch; bán buôn đường, các sản phẩm của ngành mía đường; sản xuất điện; vận tải hàng hóa nội địa; bán lẻ đường; trồng cây mía.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Hồng Thái	Chủ tịch HĐQT Thành viên	Bổ nhiệm ngày 14/11/2018 Từ ngày 19/09/2018 đến ngày 14/11/2018
- Ông Phạm Quang Vinh	Chủ tịch HĐQT Thành viên	Từ nhiệm ngày 14/11/2018 Từ ngày 14/11/2018 đến ngày 28/02/2019
- Ông Nguyễn Thanh Nhân	Phó Chủ tịch HĐQT Thành viên	Từ ngày 20/09/2018 đến ngày 28/02/2019 Miễn nhiệm ngày 20/09/2018
- Bà Trần Thị Thái	Thành viên	Từ ngày 20/09/2018 đến ngày 28/02/2019
- Ông Đoàn Tuấn Quan	Phó Chủ tịch HĐQT Phó Chủ tịch HĐQT Thành viên	Miễn nhiệm ngày 20/9/2018 Bổ nhiệm ngày 28/02/2019 Từ ngày 19/09/2018 đến ngày 28/02/2019
- Ông Trần Ngọc Hiếu	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 19/09/2018
- Ông Trần Văn Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 28/02/2019

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Hồng Thái	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 16/02/2019
- Ông Trần Vĩnh Chung	Tổng Giám đốc	Từ ngày 20/09/2018 đến 16/02/2019
- Ông Trần Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/09/2018 và bổ nhiệm lại từ 16/02/2019 Miễn nhiệm ngày 20/09/2018
- Ông Nguyễn Thanh Nhân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 20/09/2018
- Ông Nguyễn Hoàng Ngoan	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 20/09/2018
- Ông Đoàn Phước Bình	Phó Tổng Giám đốc	

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ

Địa chỉ: Số 1284 Trần Hưng Đạo, khu vực 5, phường 7, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này là Ông Lê Hồng Thái - Chức danh: Chủ tịch HĐQT

SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU KỲ TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2018 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền hợp nhất trong kỳ tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018.



Chủ tịch Hội đồng quản trị
Lê Hồng Thái

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ
cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 ngày 31/12/2018

**Kính gửi: CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Mía đường Cần Thơ, được lập ngày 02 tháng 03 năm 2019 từ trang 6 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018 và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã soát xét đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Không nhằm phủ nhận kết luận soát xét, chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh VII.4 trong Bản thuyết minh báo cáo tài chính, trong đó mô tả việc Công ty cổ phần mía đường Cần Thơ tăng thời gian khấu hao một số tài sản cố định để phù hợp với tuổi thọ thực tế của tài sản. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này giảm 14.597.456.850 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.



Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ 01/07/2017 đến ngày 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Cần Thơ với ý kiến chấp nhận toàn phần và số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ 01/07/2017 đến 31/12/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Cần Thơ với kết luận chấp nhận toàn phần.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO



Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán 0780-2018-038-1



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		622.136.665.265	713.000.471.169
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	23.151.307.893	27.138.419.931
1. Tiền	111		20.151.307.893	26.592.657.384
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	545.762.547
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		9.056.916.840	9.429.772.389
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	9.056.916.840	9.429.772.389
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		79.854.089.809	54.115.753.682
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	65.270.150.872	38.098.547.614
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	20.216.433.192	15.538.694.075
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	29.969.782.014	36.130.838.352
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(35.693.046.109)	(35.708.513.107)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		90.769.840	56.186.748
IV. Hàng tồn kho	140		497.748.602.311	619.372.449.787
1. Hàng tồn kho	141	V.7	521.680.712.671	643.304.560.147
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(23.932.110.360)	(23.932.110.360)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		12.325.748.412	2.944.075.380
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	9.789.777.110	456.847.255
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		109.303.184	100.313.799
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	2.426.668.118	2.386.914.326
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B- TÀI SẢN DÀI HẠN	200		263,549,179,907	292,655,784,795
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		170,400,000	190,400,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		170,400,000	190,400,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		157,740,038,049	174,259,754,976
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	118,526,916,001	132,076,232,135
<i>Nguyên giá</i>	222		910,462,220,985	998,379,945,011
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(791,935,304,984)	(866,303,712,876)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	39,213,122,048	42,183,522,841
<i>Nguyên giá</i>	228		81,333,228,154	83,102,256,736
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(42,120,106,106)	(40,918,733,895)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		10,379,173,049	9,825,927,325
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	10,379,173,049	9,825,927,325
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		37,669,220,028	47,362,304,109
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2	37,467,220,028	43,182,304,109
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2	202,000,000	4,180,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		57,590,348,781	61,017,398,385
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	881,290,869	398,927,734
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		32,548,817	33,236,791
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.12	56,676,509,095	60,585,233,860
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		885,685,845,172	1,005,656,255,964

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

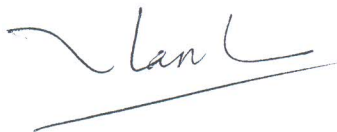
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		597.566.926.880	685.788.218.383
I. Nợ ngắn hạn	310		591.953.754.259	673.290.045.762
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	137.197.635.720	99.978.889.710
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.14	88.472.980.504	75.498.140.564
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.15	34.989.253.761	33.556.446.761
4. Phải trả người lao động	314	V.16	7.494.745.863	18.918.946.163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	2.919.946.813	1.068.286.302
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	45.882.439.107	27.682.487.553
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.19	266.617.303.513	407.969.142.797
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.379.448.978	8.617.705.912
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.613.172.621	12.498.172.621
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.18	350.000.000	125.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.19	4.470.000.000	11.580.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	V.20	793.172.621	793.172.621

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		288,118,918,292	319,868,037,581
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.20	288,118,918,292	319,868,037,581
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		130,805,470,000	130,805,470,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		130,441,670,000	130,441,670,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		363,800,000	363,800,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		(10,167,000,000)	(10,162,800,000)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		135,711,274,992	138,280,933,965
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32,864,504,705	62,522,290,682
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		55,503,725,227	73,091,815,775
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(22,639,220,522)	(10,569,525,093)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		(1,095,331,405)	(1,577,857,066)
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		885,685,845,172	1,005,656,255,964

Người lập biểu

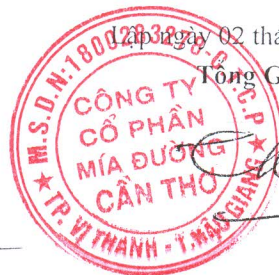


Huỳnh Phước Uân

Kế toán trưởng



Trần Mộng Ngọc



Ngày 02 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Lê Hồng Thái

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT


Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	437.037.815.247	584.806.689.999
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.880.913.264	1.190.291.992
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		435.156.901.983	583.616.398.007
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	465.777.587.864	546.851.826.615
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		(30.620.685.881)	36.764.571.392
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	759.308.909	2.472.979.128
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	12.095.067.936	11.834.980.479
Trong đó: chi phí lãi vay	23		10.230.392.634	11.834.980.479
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(5.715.084.081)	509.697.513
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	1.143.258.798	5.461.827.065
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	13.884.318.661	18.638.861.547
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(62.699.106.448)	3.811.578.942
12. Thu nhập khác	31	VI.7	40.551.202.653	2.007.350.708
13. Chi phí khác	32	VI.8	10.262.521	79.722.834
14. Lợi nhuận khác	40		40.540.940.132	1.927.627.874
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(22.158.166.316)	5.739.206.816
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	952.007.581
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(1.471.455)	2.898.120.642
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(22.156.694.862)	1.889.078.593
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		(22.639.220.523)	1.805.603.467
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		482.525.661	83.475.126
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	(1.781)	142
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Huỳnh Phước Uẩn

Trần Mộng Ngọc

Lê Hồng Thái

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(22.016.711.947)	5.739.206.816
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		(64.234.419.324)	28.567.578.273
- Các khoản dự phòng	03		(15.466.998)	(446.177.176)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(38.870.446.167)	(2.652.727.042)
- Chi phí lãi vay	06		10.230.392.634	11.834.980.479
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(114.906.651.802)	43.042.861.350
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(25.750.924.331)	45.426.512.481
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		121.623.847.476	(64.511.013.537)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		47.532.443.581	(151.061.256.162)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(9.815.292.990)	(4.683.025.025)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.555.567.548)	(11.646.693.742)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	(100.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.569.658.973)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(238.256.934)	(4.788.866.693)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.319.938.479	(148.321.481.328)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		75.617.750.047	(10.505.441.634)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		54.423.580.779	236.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(885.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		372.855.549	51.092.300.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		7.985.493.483	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		759.308.909	3.844.393.165
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		139.158.988.767	43.782.887.895

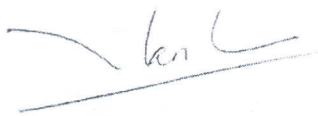
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (Tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018

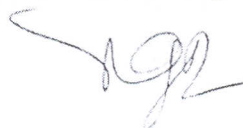
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(4.200.000)	(1.400.000)
3. Tiền thu từ đi vay	33		282.150.561.285	475.977.873.552
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(430.612.400.569)	(376.278.108.474)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(15.104.865.110)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>(148.466.039.284)</i>	<i>84.593.499.968</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(3.987.112.038)	(19.945.093.465)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	27.138.419.931	42.386.345.023
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	23.151.307.893	22.441.251.558

Người lập biểu



Huỳnh Phước Uẩn

Kế toán trưởng



Trần Mộng Ngọc



Lập ngày 02 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc

Lê Hồng Thái

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2018 đến ngày 31/12/2018

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Mía đường Cần Thơ được thành lập theo Quyết định số 1927/QĐ-CT.UB ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Hậu Giang về việc chuyển Công ty Mía Đường Cần Thơ thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1800283278 (số cũ 6403000018), đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 4 năm 2005 và đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 15 tháng 11 năm 2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hậu Giang cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất thực phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của công ty là: sản xuất đường; bán buôn hóa chất công nghiệp; bán buôn phân bón và sản phẩm nông hóa; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào đâu để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, kinh doanh vật tư thiết bị ngành mía đường; kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; cho thuê xe có động cơ; sản xuất - kinh doanh nước đá; đầu tư và kinh doanh dịch vụ du lịch; đại lý du lịch; điều hành tua du lịch; bán buôn đường, các sản phẩm của ngành mía đường; sản xuất điện; vận tải hàng hóa nội địa; bán lẻ đường; trồng cây mía.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản để chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31/12/2018, Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 02 Công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ và 01 công ty liên kết. Toàn bộ các công ty con và công ty liên kết được hợp nhất trong Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Thông tin về tái cấu trúc tập đoàn

Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Mía đường là Công ty con của Công ty đã chính thức giải thể từ ngày 14/12/2018.

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Mía đường Tây Nam	Ấp 1, xã Trí Phải, huyện Thới Bình, tỉnh Cà Mau	98,03%	98,03%	98,03%
- Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mekong	Số 33 tỉnh lộ 927, ấp Mỹ Lợi B, xã Hiệp Hưng, huyện Phụng Hiệp, tỉnh Hậu Giang	100%	100%	100%
- Công ty TNHH MTV Thương mại Du lịch Mía đường Cần Thơ	Số 104, đường 30/4, phường An Phú, quận Ninh Kiều, TP.Cần Thơ	100%	100%	100%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty con trong kỳ:

Hoạt động chính của Công ty cổ phần mía Đường Tây Nam là sản xuất kinh doanh đường, phân bón vi sinh, các sản phẩm sau đường, sản xuất kinh doanh mía và nông sản.

Hoạt động chính của Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông là trồng mía, thu mua và bán mía nguyên liệu.

Danh sách công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ lợi ích
- Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Số 845 đường Phạm Hùng, phường 8, Tp. Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	38,78%	38,78%	38,78%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Nhà máy đường Phụng Hiệp	Số 10 đường 1/5, phường Hiệp Thành, thị xã Ngã Bảy, tỉnh Hậu Giang
- Xí nghiệp Đường Vị Thanh	Số 1284 đường Trần Hưng Đạo, khu vực 5, phường VII, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang
- Trung tâm Giống Long Mỹ	Áp 6, xã Lương Nghĩa, huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang

6. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2018 là 680 người (Tại ngày 30/06/2018 là 880 người).

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2017-2018 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến 31/12/2017 đã được soát xét.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. **Kỳ kế toán năm:** Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 07 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm sau.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 Sửa đổi bổ sung một số điều của TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Báo cáo tài chính được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. **Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty, trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

Công ty liên kết là đơn vị mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát đối với các chính sách này.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó không được ghi nhận. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (Ngân hàng Công ty thường xuyên có giao dịch).

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 3 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác: Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải thu khách hàng:** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.
- **Phải thu khác:** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- “Hàng tồn kho”, cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là đối với hoạt động sản xuất đường được tính theo chi phí nguyên vật liệu chính. Đối với hoạt động nuôi cá sấu, chi phí dở dang cuối kỳ là bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung được tập hợp.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

6. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, vô hình

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

<u>Nhóm TSCĐ</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-30 năm
Máy móc thiết bị	02-22 năm
Phương tiện vận tải	06-10 năm
Thiết bị quản lý	02-08 năm
Tài sản cố định khác	10 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Chương trình phần mềm

Nguyên giá TSCĐ của các chương trình phần mềm được xác định là toàn bộ các chi phí thực tế mà Công ty đã bỏ ra để có các chương trình phần mềm trong trường hợp chương trình phần mềm là một bộ phận có thể tách rời với phần cứng có liên quan, thiết kế bố trí mạch tích hợp bán dẫn theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ. Chương trình phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 07 năm.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc kế toán thuế

a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

b) Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

Loại chi phí

Thời gian phân bổ

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

3 năm

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ và các chi phí khác

1-3 năm

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của các giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Trong trường hợp phát sinh lợi thế thương mại âm (giá mua khoản đầu tư nhỏ hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được), phần chênh lệch được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

Chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính bao gồm tiền lãi vay phải trả, chi phí hóa chất, vật tư đã sử dụng, trích trước tiền khuyến mãi mía nguyên liệu phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Cổ phiếu quỹ: Là cổ phiếu do Công ty phát hành và mua lại, các cổ phiếu này không bị hủy bỏ và được tái phát hành trở lại theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Giá trị cổ phiếu quỹ gồm: giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin...

b) Quỹ đầu tư phát triển

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

c) Quỹ phát triển khoa học và công nghệ

Mục đích sử dụng: được sử dụng cho đầu tư khoa học, công nghệ tại Việt Nam.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê văn phòng được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Doanh thu cho thuê được ghi nhận phù hợp với hợp đồng thuê và được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...)

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

18. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong năm.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

20. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm: Chi phí đầu tư XDCB, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ phát sinh (TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình); chi phí cải tạo, nâng cấp TSCĐ; mua sắm bất động sản đầu tư (trường hợp cần có giai đoạn đầu tư xây dựng); Chi phí đầu tư XDCB bất động sản đầu tư; Chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ, bất động sản đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	73.104.598	254.304.289
Tiền gửi ngân hàng	20.078.203.295	26.338.353.095
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	20.151.307.893	26.592.657.384
Các khoản tương đương tiền	3.000.000.000	545.762.547
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	23.151.307.893	27.138.419.931

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<i>Ngắn hạn</i>						
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	-	513.826.389	-	513.826.389
Hỗ trợ nông dân trồng mía	9.056.916.840	-	9.056.916.840	8.915.946.000	-	8.915.946.000
Cộng	9.056.916.840	-	9.056.916.840	9.429.772.389	-	9.429.772.389

2.2 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Lãi/lỗ lũy kế	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Lãi/lỗ lũy kế	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	31.173.000.000	6.294.220.028	37.467.220.028	31.173.000.000	12.009.304.109	43.182.304.109
Cộng	31.173.000.000	6.294.220.028	37.467.220.028	31.173.000.000	12.009.304.109	43.182.304.109

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	15.510.000.000	38,78%	38,78%	15.510.000.000	38,78%	38,78%

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

Hoạt động chính của Công ty cổ phần mía đường Sóc Trăng là sản xuất kinh doanh đường, các sản phẩm sau đường, sản xuất kinh doanh mía và nông sản.

Các giao dịch trọng yếu giữa đơn vị và Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

Được trình bày tại Thuyết minh VII.2

2.3 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty cổ phần Mía đường Bến Tre	-	-	-	3.978.000.000	-	3.978.000.000
Tổng công ty Mía đường số 1	202.000.000	-	202.000.000	202.000.000	-	202.000.000
Cộng	202.000.000	-	202.000.000	3.978.000.000	-	3.978.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại thời điểm lập BCTC này, Công ty chưa thu thập được BCTC của Tổng Công ty Mía đường số 1, do đó, chưa có thông tin để đánh giá giá trị hợp lý của khoản đầu tư.

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty cổ phần Mía đường Bến Tre	-	-	-	1.009.800.000	5%	5%
Tổng công ty Mía đường số 1	200.000.000	0,05%	0,05%	200.000.000	0,05%	0,05%

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Cơ sở Vi Thị Kim Mai	4.084.170.000	4.084.170.000
Cơ sở Huỳnh Hắc	3.700.165.000	3.700.165.000
Cơ sở Nguyễn Thanh Xuân	3.464.380.350	3.464.380.350
Công ty TNHH Thương mại Thực Phẩm Hồng Yến	3.060.900.000	3.060.900.000
Công ty TNHH Kim Hà Việt	27.841.033.900	820.280.000
Công ty cổ phần Xuất Nhập Khẩu Ngũ Cốc	9.506.750.000	-
Các khách hàng còn lại	13.612.751.622	22.968.652.264
Cộng	65.270.150.872	38.098.547.614

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

4. Trả trước cho người bán

4.1 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Cơ khí Văn Trường	5.984.000.000	5.984.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Hiệp Thành	-	5.357.495.979
Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam	-	-
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	10.000.000.000	-
Các khách hàng còn lại	4.232.433.192	4.197.198.096
Cộng	20.216.433.192	15.538.694.075

4.2 Trả trước cho người bán là bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

5. Phải thu khác

5.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	8.999.987.657	-	9.361.646.352	-
Các khoản ký quỹ, ký cược	84.928.500	-	84.928.500	-
Công ty Cổ phần Mía đường Sóc Trăng	3.258.034.849	-	3.102.000.000	-
Công ty TNHH Kim Hà Việt - Phải thu tiền bán cổ phần	-	-	9.380.000.000	-
Ông Đoàn Phước Minh	8.200.258.911	(8.200.258.911)	8.200.258.911	(8.200.258.911)
Phải thu khác	9.426.572.097	(1.621.000.645)	6.002.004.589	(1.621.467.643)
Cộng	29.969.782.014	(9.821.259.556)	36.130.838.352	(9.821.726.554)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

5.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	170.400.000		190.400.000	
Cộng	170.400.000		190.400.000	

6. Nợ xấu

6.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Ông Đoàn Phước Minh	8.200.258.911	(8.200.258.911)	-	8.200.258.911	(8.200.258.911)	-
Cơ sở Vi Thị Kim Mai	4.084.170.000	(4.084.170.000)	-	4.084.170.000	(4.084.170.000)	-
Công ty TNHH Thương mại Thực Phẩm Hồng Yên	3.060.900.000	(3.060.900.000)	-	3.060.900.000	(3.060.900.000)	-
Cơ sở Huỳnh Hắc	3.700.165.000	(3.700.165.000)	-	3.700.165.000	(3.700.165.000)	-
Cơ Sở - Nguyễn Thanh Xuân	3.464.380.350	(3.464.380.350)	-	3.464.380.350	(3.464.380.350)	-
Cơ Sở - Hồng Tú Loan	2.012.850.000	(2.012.850.000)	-	2.012.850.000	(2.012.850.000)	-
Các đối tượng khác	11.540.101.893	(11.170.321.848)	369.780.045	11.542.913.393	(11.185.788.846)	357.124.547
Cộng	36.062.826.154	(35.693.046.109)	369.780.045	36.065.637.654	(35.708.513.107)	357.124.547

6.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp.

Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường			226.917.876	
Nguyên liệu, vật liệu	28.334.158.605		30.910.969.442	
Công cụ, dụng cụ	246.099.217		143.432.845	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	24.790.805.552		5.062.928.012	
Thành phẩm	468.296.541.976	(23.932.110.360)	606.944.466.469	(23.932.110.360)
Hàng hóa	13.107.321		15.845.503	
Cộng	521.680.712.671	(23.932.110.360)	643.304.560.147	(23.932.110.360)

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:

	VND
Thành phẩm	444.364.431.616
Cộng	444.364.431.616

Giá trị hàng tồn kho trên được dùng để thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (Xem Thuyết minh V.19)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(iii) Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Kỳ này	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	23.932.110.360	14.038.067.482
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	9.935.783.885
Giảm dự phòng do thoái vốn tại Công ty con	-	(41.741.007)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	23.932.110.360	23.932.110.360

8. Chi phí trả trước

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí vật tư sửa chữa định kỳ	5.509.578.580	456.847.255
- Các khoản khác	4.280.198.530	-
Cộng	9.789.777.110	456.847.255
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định	656.862.534	114.524.004
- Chi phí công cụ, dụng cụ dài hạn xuất dùng	224.428.335	284.403.730
Cộng	881.290.869	398.927.734

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	<i>Nhà cửa, vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá						
Số đầu kỳ	231.747.114.532	718.826.047.461	35.372.495.726	3.751.301.676	8.682.985.616	998.379.945.011
Mua trong năm	-	7.349.219.546	-	38.500.000	-	7.387.719.546
Đầu tư XD/CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	22.939.218	-	-	22.939.218
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(22.756.328.321)	(66.987.824.712)	(5.381.428.399)	(202.801.358)	-	(95.328.382.790)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	208.990.786.211	659.187.442.295	30.014.006.545	3.587.000.318	8.682.985.616	910.462.220.985
Hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ	193.826.914.560	632.575.645.345	28.049.716.955	3.202.283.738	8.649.152.278	866.303.712.876
Khấu hao trong năm	1.318.889.191	6.315.927.073	504.250.192	40.309.819	-	8.179.376.275
Tăng khác	-	-	9.026.836	-	-	9.026.836
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(538.073.728)	-	(4.440.755.415)	(45.062.449)	-	(5.023.891.592)
Giảm khác	(16.104.449.085)	(61.130.518.115)	(142.200.000)	(155.752.211)	-	(77.532.919.411)
Số cuối kỳ	178.503.280.938	577.761.054.303	23.980.038.568	3.041.778.897	8.649.152.278	791.935.304.984
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	37.920.199.972	86.250.402.116	7.322.778.771	549.017.938	33.833.338	132.076.232.135
Số cuối kỳ	30.487.505.273	81.426.387.992	6.033.967.977	545.221.421	33.833.338	118.526.916.001

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:

504.880.110.014

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

-

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:

19.558.023.133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	75.042.972.976	1.658.534.700	6.400.749.060	83.102.256.736
Mua trong năm	-	54.000.000	-	54.000.000
Thanh lý, nhượng bán	(1.823.028.582)	-	-	(1.823.028.582)
Số cuối năm	73.219.944.394	1.712.534.700	6.400.749.060	81.333.228.154
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	33.194.307.142	1.455.747.100	6.268.679.653	40.918.733.895
Khấu hao trong năm	1.042.027.404	27.275.400	132.069.407	1.201.372.211
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số cuối năm	34.236.334.546	1.483.022.500	6.400.749.060	42.120.106.106
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	41.848.665.834	202.787.600	132.069.407	42.183.522.841
Số cuối năm	38.983.609.848	229.512.200	6.400.749.060	39.213.122.048

Trong đó:

<i>Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:</i>	27.297.092.171
<i>Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:</i>	
<i>Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:</i>	13.929.628.209
<i>(Chi tiết tại mục V.19 Thuyết minh BCTC)</i>	

11. Xây dựng cơ bản dở dang

	Số cuối năm	Số đầu năm
Xây dựng cơ bản	1.598.009.091	1.709.087.232
Cải tạo, nâng cấp tài sản cố định	8.781.163.958	8.116.840.093
Cộng	10.379.173.049	9.825.927.325

12. Lợi thế thương mại

	Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu kỳ	78.174.495.303	78.174.495.303
Tăng trong kỳ	-	-
Số cuối kỳ	78.174.495.303	78.174.495.303
Số đã phân bổ		
Số đầu kỳ	17.589.261.443	17.589.261.443
Phân bổ trong kỳ	3.908.724.765	3.908.724.765
Số cuối kỳ	21.497.986.208	21.497.986.208
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ	60.585.233.860	60.585.233.860
Số cuối kỳ	56.676.509.095	56.676.509.095

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

13. Phải trả người bán

13.2 Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
DNTN Mua Bán Mía Tân Hưng	18.203.557.966	18.203.557.966	-	-
Công ty cổ phần Bao bì Tiền Giang	3.644.398.375	3.644.398.375	1.067.885.500	1.067.885.500
Công ty TNHH MTV TM DV Minh Nguyệt	24.333.753.000	24.333.753.000	-	-
DNTN thu mua mía Thành Đạt	7.159.215.111	7.159.215.111	6.007.471.000	6.007.471.000
Công ty TNHH MTV Xây dựng Thương mại Dịch vụ Trung Nghĩa	9.404.024.378	9.404.024.378	6.503.635.000	6.503.635.000
DNTN thu mua mía An Sang	-	-	6.638.201.000	6.638.201.000
DNTN Thương mại Dịch vụ Tâm Đen	6.051.560.610	6.051.560.610	8.036.359.000	8.036.359.000
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV TMDV Chí Châu	7.367.845.779	7.367.845.779	-	-
Công ty TNHH MTV Thương mại Trí Nhân	19.993.359.048	19.993.359.048	8.402.142.117	8.402.142.117
Các nhà cung cấp còn lại	31.039.921.453	31.039.921.453	63.323.196.093	63.323.196.093
Cộng	137.197.635.720	137.197.635.720	99.978.889.710	99.978.889.710

13.3 Phải trả người bán là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

14. Người mua trả tiền trước

14.1 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH Trí Thanh	15.119.798.850	20.017.187.100
Công ty TNHH ADC	10.503.276.260	574.592.980
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	14.200.760.600	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	15.258.278.200	9.991.000.000
Các khách hàng còn lại	33.390.866.594	44.915.360.484
Cộng	88.472.980.504	75.498.140.564

14.2 Người mua trả tiền trước là các bên liên quan

Xem thuyết minh VII.2

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

15.1 Thuế phải nộp

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	19.062.622.428	24.169.198.606	22.324.248.803	20.907.572.231
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	179.263.588	179.263.588	-
Thuế thu nhập cá nhân	57.254.579	136.280.324	160.132.177	33.402.726
Thuế tài nguyên	-	527.280	527.280	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	249.960.863	337.967.020	412.762.365	175.165.518
Các loại thuế khác	14.186.608.891	-	313.495.605	13.873.113.286
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	800.000	800.000	-
Cộng	33.556.446.761	24.824.036.818	23.391.229.818	34.989.253.761

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.386.914.326	-	-	2.386.914.326
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	39.753.792	39.753.792
Cộng	2.386.914.326		39.753.792	2.426.668.118

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

Mía nguyên liệu tự trồng không chịu thuế

Mía nguyên liệu mua của nông dân bán cho doanh nghiệp, hợp tác xã kinh doanh thương mại không phải kê khai thuế.

Đường và phụ phẩm từ đường: thuế suất 5%

Nước đá, phế liệu, dịch vụ khác: thuế suất 10%

Thuế TNDN

Thu nhập từ hoạt động chế biến mía nguyên liệu tại thành phố Vị Thanh, Hậu Giang áp dụng thuế suất 10%.

Thu nhập từ hoạt động chế biến mía nguyên liệu tại huyện Phụng Hiệp, Hậu Giang được miễn thuế TNDN.

Đối với Công ty TNHH MTV Nông nghiệp Mê Kông, Công ty được hưởng ưu đãi thuế TNDN với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi thành lập, được miễn thuế 4 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo.

Các hoạt động khác chịu thuế suất 20%.

Thuế tài nguyên

Công ty phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nguồn nước tự nhiên với mức 2000 VND/m³.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất đối với diện tích đất đang sử dụng với mức phí thuê theo quy định trong hợp đồng thuê đất.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả người lao động

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người lao động	7.494.745.863	18.918.946.163
Cộng	7.494.745.863	18.918.946.163

17. Chi phí phải trả

17.1 Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay phải trả	246.787.380	571.962.294
Tiền khuyến mãi mía nguyên liệu	534.824.493	-
Chi phí nguyên vật liệu	1.378.847.782	-
Các khoản trích trước khác	759.487.158	496.324.008
Cộng	2.919.946.813	1.068.286.302

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

18. Phải trả khác

18.1 Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản thừa chờ giải quyết	70.121.765	70.121.765
Bảo hiểm xã hội	772.070	10.226.070
Kinh phí công đoàn	132.067.164	86.608.270
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	20.000.000	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	15.565.009.795	2.858.607.395
Trung tâm giống Long Mỹ	9.875.280.810	3.000.000.000
Phải trả, phải nộp khác	20.219.187.503	21.656.924.053
Cộng	45.882.439.107	27.682.487.553

18.2 Phải trả dài hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	350.000.000	125.000.000
Cộng	350.000.000	125.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**19. Vay và nợ thuê tài chính****Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	378.764.957.337	378.764.957.337	301.774.746.745	430.612.400.569	249.927.303.513	249.927.303.513
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam - CN Đồng Nai (i)	48.773.000.000	48.773.000.000	-	48.773.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân Đội - Chi nhánh Cần Thơ (ii)	30.000.000.000	30.000.000.000	-	30.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang (iii)	299.991.957.337	299.991.957.337	301.774.746.745	351.839.400.569	249.927.303.513	249.927.303.513
Vay dài hạn đến hạn trả	29.204.185.460	29.204.185.460	7.110.000.000	19.624.185.460	16.690.000.000	16.690.000.000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Hậu Giang	19.160.000.000	19.160.000.000	7.110.000.000	9.580.000.000	16.690.000.000	16.690.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam	3.339.209.110	3.339.209.110	-	3.339.209.110	-	-
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Hậu Giang	2.568.792.875	2.568.792.875	-	2.568.792.875	-	-
Quỹ hỗ trợ phát triển - CN Cần Thơ	4.136.183.475	4.136.183.475	-	4.136.183.475	-	-
Cộng	407.969.142.797	407.969.142.797	308.884.746.745	450.236.586.029	266.617.303.513	266.617.303.513

(i): Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) - Chi nhánh Đồng Nai để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 5 tháng.

(ii): Khoản vay không có tài sản đảm bảo Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Cần Thơ để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 6 tháng.

(iii) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng cho vay hạn mức số 161/2017-HĐTDHM/NHCT821- CASUCO ngày 31/10/2017, hạn mức tín dụng là 300 tỷ, khoản vay được sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ kế hoạch kinh doanh mía đường, thời hạn cho vay của từng khoản nợ tối đa không quá 06 tháng, lãi suất theo từng lần nhận nợ, khoản vay này được bảo đảm bằng việc thế chấp hàng tồn kho, máy móc, thiết bị và quyền sử dụng đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Hậu Giang (i)	11.580.000.000	11.580.000.000	-	7.110.000.000	4.470.000.000	4.470.000.000
Cộng	11.580.000.000	11.580.000.000	-	7.110.000.000	4.470.000.000	4.470.000.000

(i) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - chi nhánh Hậu Giang theo hợp đồng cho vay số 57/2016-HĐTD/NHCT821- CASUCO, hợp đồng cho vay số 58/2016-HĐTD/NHCT821- CASUCO, hợp đồng vay số 016/2014-HDDDTDDDA/NHCT821-CASUCO để bù đắp các chi phí thuộc "Dự án đổi mới công nghệ tinh lọc đường, sản xuất đường tinh luyện RE công suất 350 tấn/ngày, giảm phát thải ô nhiễm môi trường tại nhà máy đường Phụng Hiệp, bù đắp chi phí đầu tư mới máy ép mía CMR, đầu tư sửa chữa lớn tài sản cố định với lãi suất 10,5%/năm, thời hạn vay 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, số tiền vay được hoàn trả hàng tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

20. Vốn chủ sở hữu

20.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	130.805.470.000	91.713.511	(10.151.200.000)	138.280.933.965	120.955.149.995	379.982.067.471
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	(10.569.525.093)	(10.569.525.093)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(11.600.000)	-	-	(11.600.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	(30.692.017.000)	(30.692.017.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(12.654.553.488)	(12.654.553.488)
Điều chỉnh khác	-	(91.713.511)	-	-	(4.516.763.732)	(4.608.477.243)
Số dư cuối năm trước/đầu kỳ này	130.805.470.000	-	(10.162.800.000)	138.280.933.965	62.522.290.682	321.445.894.647
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	(16.912.229.391)	(16.912.229.391)
Mua lại cổ phiếu đã phát hành	-	-	(4.200.000)	-	-	(4.200.000)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông (*)	-	-	-	-	(12.713.887.000)	(12.713.887.000)
Phân phối các quỹ	-	-	-	(139.982.915)	139.982.915	-
Điều chỉnh khác	-	-	-	(2.429.676.058)	5.543.431.580	3.113.755.522
Số dư cuối kỳ này	130.805.470.000	-	(10.167.000.000)	135.711.274.992	38.579.588.786	294.929.333.778

(*) Việc chi trả cổ tức được thực hiện theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên lần thứ XIII năm 2018 ngày 19 tháng 09 năm 2018 với mức chi là 10% vốn điều lệ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Công ty TNHH Kim Hà Việt	37.854.453.000	31.322.890.000
Công ty TNHH ADC	32.473.000.000	32.473.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	60.478.017.000	67.009.580.000
Cộng	<u>130.805.470.000</u>	<u>130.805.470.000</u>

20.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm/đầu kỳ	130.805.470.000	130.805.470.000
+ Vốn góp tăng trong năm/trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm/trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối năm/cuối kỳ	130.805.470.000	130.805.470.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

20.4 Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.080.547	13.080.547
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng	13.080.547	13.080.547
- Cổ phiếu phổ thông	13.044.167	13.044.167
- Cổ phiếu ưu đãi	36.380	36.380
Số lượng cổ phiếu được mua lại	367.080	366.660
- Cổ phiếu phổ thông	364.600	364.600
- Cổ phiếu ưu đãi	2.480	2.060
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.713.467	12.713.887
- Cổ phiếu phổ thông	12.679.567	12.679.567
- Cổ phiếu ưu đãi	33.900	34.320

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

20.5 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

Mục đích trích lập các quỹ

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

20.6 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	<u>Kỳ này</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm/ đầu kỳ	(1.577.857.066)	8.163.116.574
Tăng trong năm/ trong kỳ	482.525.661	-
Giảm trong năm/ trong kỳ	-	(319.218.957)
Giảm do thoái vốn tại công ty con	-	(9.421.754.683)
Số cuối năm/ cuối kỳ	(1.095.331.405)	(1.577.857.066)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

21. Các chỉ tiêu ngoài bảng Cân đối kế toán

Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
USD	676,56	676,56

22. Nợ khó đòi đã xử lý

Chi tiết các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong 10 năm như sau:

Nội dung	Số nợ	Nguyên nhân xóa nợ
Bà Lê Thị Lan	348.000.000	Không có khả năng thu hồi
Ông Nguyễn Quốc Hùng	542.452.754	Không có khả năng thu hồi
Ông Nguyễn Văn Hào	400.000.000	Không có khả năng thu hồi
Công ty Tư vấn đầu tư Kỹ thuật Cơ điện Arinco	253.079.746	Không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Tài Lợi	1.034.703.200	Không có khả năng thu hồi
Công ty cơ khí Biên Hòa	742.514.596	Không có khả năng thu hồi
Chi đầu tư trồng mía vùng đệm An Minh	699.537.342	Không có khả năng thu hồi
Thu lại các đơn vị thi công xây dựng cơ bản	348.688.603	Không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH Kiên Dũng	1.044.077.395	Không có khả năng thu hồi
Các khoản nợ khác	2.428.314.212	Không có khả năng thu hồi

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	435.630.650.329	580.612.583.984
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.407.164.918	4.194.106.015
Cộng	437.037.815.247	584.806.689.999

1.2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
Chiết khấu thương mại	1.826.722.978	996.006.278
Hàng bán bị trả lại	54.190.286	194.285.714
Cộng	1.880.913.264	1.190.291.992

2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của hàng hoá, thành phẩm đã bán	465.749.495.668	542.993.403.662
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	28.092.196	4.275.820.735
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(417.397.782)
Cộng	465.777.587.864	546.851.826.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	392.570.909	1.627.500.795
Doanh thu hoạt động tài chính khác	366.738.000	845.478.333
Cộng	759.308.909	2.472.979.128

4. Chi phí tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền vay	10.230.392.634	11.834.980.479
Lãi mua hàng trả chậm	108.648.180	-
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính	1.707.590.598	-
Chi phí tài chính khác	48.436.524	-
Cộng	12.095.067.936	11.834.980.479

5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên	-	275.000.000
Chi phí khấu hao TSCĐ	28.715.415	92.365.896
Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.509.318	2.758.698.225
Chi phí bằng tiền khác	697.034.065	2.335.762.944
Cộng	1.143.258.798	5.461.827.065

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân viên quản lý	6.005.324.683	9.534.526.830
Chi phí vật liệu quản lý	24.771.819	43.541.364
Chi phí đồ dùng văn phòng	105.502.941	127.556.938
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.292.028.269	2.430.995.152
Thuế, phí và lệ phí	339.294.300	202.809.681
Chi phí dự phòng	508.577	224.930.050
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	(6.949.010.563)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.447.449	1.255.577.143
Chi phí bằng tiền khác	5.952.440.623	11.767.934.952
Cộng	13.884.318.661	18.638.861.547

7. Thu nhập khác

	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	39.818.727.856	236.636.364
Thu bồi thường	160.008.227	1.634.627.529
Các khoản khác	572.466.570	136.086.815
Cộng	40.551.202.653	2.007.350.708

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**8. Chi phí khác**

	Kỳ này	Kỳ trước
Các khoản bị phạt	10,262,521	77,394,512
Các khoản khác	-	2,328,322
Cộng	10,262,521	79,722,834

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	313,909,404,655	539,136,033,041
Chi phí nhân công	32,589,264,562	61,639,913,208
Chi phí công cụ, dụng cụ	311,140,039	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,720,407,185	28,567,578,273
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,486,450,857	12,769,883,029
Chi phí khác bằng tiền	6,017,908,349	12,394,846,063
Cộng	362,034,575,647	654,508,253,614

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(22,639,220,522)	1,805,603,467
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(22,639,220,522)	1,805,603,467
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	12,713,712	12,715,017
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1,781)	142

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	12,713,887	12,715,047
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	175	30
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12,713,712	12,715,017

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Lương	876.483.029	1.116.468.837
Thù lao	192.391.505	237.000.000

Các giao dịch khác

Ông Nguyễn Thanh Nhân - Phó Chủ tịch HĐQT

Tạm ứng 18.500.000

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
Ông Nguyễn Hoàng Ngoan - Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng	55.000.000	55.000.000
Ông Nguyễn Thanh Nhân - Phó Chủ tịch HĐQT		
Tạm ứng	10.000.000	-
Cộng	<u>65.000.000</u>	<u>55.000.000</u>

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng	Công ty liên kết
Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ	Công ty có cùng thành viên quản lý chủ chốt
Công ty TNHH ADC	Cổ đông lớn
Công ty TNHH Kim Hà Việt	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan này trong năm như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
<u>Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng</u>		
Ứng trước tiền hàng	10.000.000.000	-
Mua hàng	10.000.000.000	-
Lãi chậm trả tiền cổ tức	156.034.849	-
<u>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc</u>		
Nhận trước tiền hàng	40.000.000.000	-
Bán hàng	35.305.989.400	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ

Mua vật tư	26.957.091	36.037.000
Cổ tức đã thu	-	1.938.000.000
Ký quỹ, ký cược	-	170.400.000

Công ty TNHH ADC

Nhận trước tiền hàng	11.000.000.000	-
Bán hàng	1.605.842.470	1.990.079.360
Cho thuê mặt bằng	-	68.181.818

Công ty TNHH Kim Hà Việt

Bán hàng	37.226.688.900	7.725.235.300
Mua hàng	2.106.158.100	-
Lãi chậm trả tiền mua hàng	163.825.281	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
<i>Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng</i>		
Phải thu ứng trước tiền hàng	10.000.000.000	-
Phải thu tiền cổ tức	-	3.102.000.000
<i>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc</i>		
Phải thu tiền bán hàng	9.506.750.000	-
<i>Công ty TNHH ADC</i>		
Phải thu về tiền bán hàng	110.250.000	-
<i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>		
Phải thu tiền bán hàng	27.841.033.900	820.280.000
Phải thu tiền bán cổ phần	-	9.380.000.000
Phải thu tiền lãi chậm trả	163.825.281	-
<i>Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ</i>		
Ký quỹ, ký cược	170.400.000	170.400.000
Cộng	<u>47.792.259.181</u>	<u>13.472.680.000</u>

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
<u>Nợ phải trả</u>		
<i>Công ty cổ phần Mía đường Sóc Trăng</i>		
Phải trả tiền mua hàng	10.000.000.000	-
<i>Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Ngũ Cốc</i>		
Phải trả về tiền bán hàng nhận trước	14.200.760.600	-
<i>Công ty cổ phần Cơ khí điện máy Cần Thơ</i>		
Phải trả tiền mua hàng	3.269.091	13.969.000
<i>Công ty TNHH ADC</i>		
Phải trả về tiền bán hàng nhận trước	10.503.276.260	574.592.980
<i>Công ty TNHH Kim Hà Việt</i>		
Phải trả tiền mua hàng	3.884.631.120	-
Cộng	<u>38.591.937.071</u>	<u>588.561.980</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN MÍA ĐƯỜNG CẦN THƠ
Địa chỉ: Số 1284 đường Trần Hưng Đạo, Khu vực 5
Phường 7, thành phố Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2018
đến ngày 31 tháng 12 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chính sách giá cả đối với các giao dịch giữa Công ty và các bên liên quan khác:

Giá hàng hóa và dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan là giá thỏa thuận. Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Ngoại trừ khoản phải thu Công ty cổ phần Mía đường Tây Nam (khoản mua nợ từ DATC được trích lập dự phòng 100%, không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào khác được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào 30/06/2018 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ tài chính từ ngày 01/07/2017 đến ngày 31/12/2017 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C - Chi nhánh Cần Thơ.

4. Thay đổi ước tính kế toán

Trong năm, Công ty tăng thời gian khấu hao một số tài sản cố định để phù hợp với tuổi thọ thực tế của tài sản. Việc thay đổi thời gian khấu hao này làm cho chi phí khấu hao kỳ này giảm 14.597.456.850 VND so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

Lập ngày 02 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Huỳnh Phước Uẩn

Kế toán trưởng

Trần Mộng Ngọc



Lê Hồng Thái

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO
BDO Audit Services Company Limited

Head office:

20th Floor, Icon 4 tower
243A De La Thanh St
Dong Da Dist Hanoi, Vietnam
Tel: +84(0) 24 37833911/12/13
Fax: +84(0) 24 37833914
Email: bdo.hn@bdo.vn

Ho Chi Minh branch:

1st Floor, Indochina Park Tower
4 Nguyen Dinh Chieu Street
Dist 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
Tel: +84(0) 28 39110033
Fax: +84(0) 28 39117439
Email: bdo.hcm@bdo.vn

www.bdo.vn

BDO Audit Services Co., Ltd, a limited liability company incorporated in Vietnam, is a member of BDO International Limited, a UK company limited by guarantee, and forms part of the International BDO network of independent member firms. BDO is the brand name for the BDO International network and for each of the BDO Member Firms.